

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY AN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2025/DSST**
Ngày: 13/02/2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Sáu và bà Phạm Thị Thùy Lê

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngân - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/QĐXXST-DS ngày 26/12/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-DS ngày 16/01/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Việt T - sinh năm: 1993; Địa chỉ: số P, khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Phạm Hữu Đ - sinh năm: 1978; ĐKTT: Khu phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên; Chỗ ở hiện nay: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có đơn xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Minh H – sinh năm: 1978; Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Đỗ Việt T trình bày:

Ngày 31/01/2023, vợ chồng ông Nguyễn Phạm Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Minh H có vay của anh T số tiền 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) để đáo hạn ngân hàng trong thời hạn 05 ngày. Tiếp đó 02 ngày sau tức ngày 02/02/2023 ông Đ có vay thêm của anh T số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) để bổ sung vào khoản vay đáo hạn, tổng cộng số tiền ông Đ vay của anh T là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*). Việc vay mượn tiền có viết giấy mượn tiền, có chữ ký của ông Đ. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay vợ chồng ông Đ vẫn không trả lại tiền cho anh T như đã thỏa thuận. Quá trình giải quyết vụ án anh T rút yêu cầu giải quyết đối với số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu*

đồng) do đã thất lạc giấy mượn tiền đối với khoản tiền này. Anh T chỉ yêu cầu ông Đ, bà H phải trả cho anh T số tiền 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và lãi suất chậm trả 10%/năm, kể từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử xong vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh T vẫn giữ nguyên ý kiến về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc vợ chồng ông Đ, bà H phải trả cho anh T số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Đồng thời, anh T thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Phạm Hữu Đ phải có trách nhiệm trả cho anh T số tiền đã mượn là 450.000.000đ và lãi suất chậm trả 10%/năm, kể từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử xong vụ án; không yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh H phải có trách nhiệm trả nợ;

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tuy An đã tiến hành triệu tập, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Phạm Hữu Đ nhưng ông Đ không đến Tòa. Ngày 09/12/2024 Tòa án nhận được bản tự khai của ông Đ về việc trình bày ý kiến của ông Đ liên quan đến nội dung khởi kiện của anh T, theo bản tự khai ông Đ trình bày: ông Đ khẳng định số tiền 600.000.000đ ông Đ mượn ông Đỗ Việt T là tiền mượn riêng của ông T, sử dụng vào mục đích cá nhân, vợ ông Đ – bà Nguyễn Thị Minh H không biết và không liên quan; ông Đ đồng ý trả tiền còn thiếu cho ông T theo quy định pháp luật nhưng không đồng ý với yêu cầu lãi suất của ông T; nhận thấy việc ông Đỗ Việt T khởi kiện là không đúng và Tòa án thụ lý vụ án là vi phạm tố tụng dân sự vì hợp đồng vay mượn giữa ông Đ và ông T là mượn tiền, không quy định về lãi suất cũng như thời hạn trả tiền; Còn nếu Tòa cho rằng việc thụ lý đối với yêu cầu khởi kiện của ông T là đúng thì ông Đ đề nghị xem xét đối với số tiền mà ông Đ mượn ông T do ông Đ đã nhiều lần trả cho ông T nhưng không nhớ con số cụ thể và cũng không có biên nhận trả nợ. Hiện tại công việc làm ăn của ông Đ đang gặp nhiều khó khăn nên thu nhập bình quân hàng tháng của ông Đ khoảng từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng. Do đó, trong khả năng của mình, ông Đ xin được trả cho ông T mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền nợ. Vì lý do công việc nên không có thời gian tham dự các buổi làm việc tại Tòa án nên ông Đ xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng sơ thẩm.

- Theo các tài liệu có tại hồ sơ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh H trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Việt T bà H không đồng ý, vì lý do từ trước đến nay bà H không hề biết ông T là ai, chưa từng gặp ông T, không có vay mượn bất cứ khoản tiền nào của ông T. Bà H không biết việc vay mượn tiền giữa ông Đ và ông T, đối với giấy mượn tiền ngày 30/1/2023 bà H không biết và cũng không có ký tên vào giấy mượn tiền đó. Việc ông Đ vay tiền của ông T là tự ông Đ vay và không liên quan đến bà H. Khoản vay đó không phục vụ cho mục đích chung của vợ chồng, mà do ông Đ tự vay để sử dụng cho mục đích cá nhân của ông Đ; bà H với ông Đ đã ly thân từ năm 2022. Do đó, việc ông T khởi kiện yêu cầu bà H có trách nhiệm trả nợ là không đúng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An tham gia phiên tòa phát biểu: Quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét

xử (HĐXX), Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Bị đơn có đơn xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 244 BLTTDS Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đỗ Việt T đối với yêu cầu buộc vợ chồng Nguyễn Phạm Hữu Đ, Nguyễn Thị Minh H phải trả số tiền 150.000.000đ; Áp dụng Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự (BLDS), chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Phạm Hữu Đ phải trả cho nguyên đơn anh Đỗ Việt T số tiền gốc còn nợ là 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và lãi suất chậm trả 10%/năm, kể từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử xong vụ án; Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay theo giấy mượn tiền. Đây là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Bị đơn thường trú và sinh sống tại huyện T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên theo quy định tại Điều 35 BLTTDS. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; Căn cứ các Điều 227, 228 của BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện: Trong đơn khởi kiện đã được Tòa án thụ lý giải quyết, nguyên đơn anh Đỗ Việt T yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Phạm Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Minh H phải trả số tiền vay 600.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 150.000.000đ. Căn cứ Điều 244 của BLTTDS đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng:

Ông Đỗ Việt T khai nhận ngày 31/01/2023 ông T có cho ông Nguyễn Phạm Hữu Đ vay số tiền 450.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng, thời hạn trả nợ 05 ngày. Việc vay tiền có làm giấy tờ có tiêu đề “giấy mượn tiền” và nội dung giấy vay tiền do ông Nguyễn Phạm Hữu Đ viết và ký nhận.

Bị đơn ông Nguyễn Phạm Hữu Đ có bản tự khai thừa nhận có mượn tiền của ông Đỗ Việt T, có ký giấy mượn tiền, sau đó đã nhiều lần trả tiền mặt cho ông T do không có biên nhận nên không rõ số tiền còn nợ bao nhiêu nên không đồng ý với số tiền 600.000.000đ và khẳng định đây là số tiền ông Đ mượn của ông T để sử dụng mục đích cá nhân và chịu trách nhiệm với khoản nợ này; ông Đ xin được trả cho ông T mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi trả hết số tiền nợ.

Căn cứ vào giấy mượn tiền (Bút lục số 57) do ông Nguyễn Phạm Hữu Đ ký tên cùng với lời trình bày của đương sự được xem là chứng cứ của vụ án theo quy định tại Điều 93 BLTTDS, đủ cơ sở xác định: Ngày 31/01/2023, ông Nguyễn Phạm Hữu Đ có vay của anh Đỗ Việt T số tiền 450.000.000đ, lập giấy viết tay, không ghi nhận thời hạn trả nợ và lãi suất, là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

Căn cứ giấy mượn tiền thì ở mục bên mượn tiền chỉ có tên ông Đ là người vay tiền và chỉ một mình ông Đ xác nhận nợ và ký tên; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh H không ký vào giấy mượn tiền; giấy mượn tiền cũng không thể hiện mục đích vay tiền để chứng minh việc vay tiền của ông Đ là sử dụng chung của vợ chồng ông Đ, bà H; không có chứng cứ nào chứng minh khoản nợ vay 450.000.000đ theo giấy mượn tiền do ông Đ ký tên là nợ chung của vợ chồng ông Đ, bà H nên HĐXX xác định đây là nợ riêng của bị đơn Nguyễn Phạm Hữu Đ đối với nguyên đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Phạm Hữu Đ phải có trách nhiệm trả 450.000.000đ. Vì vậy, việc thay đổi yêu cầu của của nguyên đơn chỉ buộc ông Nguyễn Phạm Hữu Đ phải có trách nhiệm trả nợ là có căn cứ.

Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn ông Đ trả nợ nhưng bị đơn ông Đ không trả nợ như cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ. Đối với ý kiến của bị đơn về việc đề nghị HĐXX xem xét cho bị đơn trả mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi hết nợ vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn là không có căn cứ, nguyên đơn không đồng ý, nên HĐXX không chấp nhận lời trình bày của bị đơn. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Phạm Hữu Đ phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*).

[3.2]. Đối với yêu cầu tính lãi: Đối với Giấy mượn tiền ngày 31/01/2023 được xác định là Hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi: nguyên đơn không chứng minh được thời điểm yêu cầu bên vay trả nợ nên xác định ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 15/5/2024) là ngày yêu cầu bên vay trả nợ. Mặt khác, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 15/5/2024) đến ngày xét xử là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS. Vì vậy, HĐXX chấp nhận mức lãi suất chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm = 0.83%/tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 466 BLDS trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Cụ thể tiền lãi phải trả từ ngày 15/5/2024 đến ngày xét xử 13/02/2025 là: $450.000.000đ \times 10\%/năm (=0.83\%/tháng) \times 08 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 33.366.000đ$.

Như vậy, bị đơn ông Nguyễn Phạm Hữu Đ phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 450.000.000đ và tiền lãi chậm trả là 33.366.000đ, tổng cộng là: 483.366.000đ.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là $20.000.000đ + (4\% \times 83.366.000đ) = 23.334.640đ$; Hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463, 466, 468, 469, 357 Bộ luật dân sự; Điều 147, 244, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đỗ Việt T đối với yêu cầu buộc vợ chồng Nguyễn Phạm Hữu Đ, Nguyễn Thị Minh H phải trả số tiền 150.000.000đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Việt T đối với bị đơn Nguyễn Phạm Hữu Đ: Buộc bị đơn ông Nguyễn Phạm Hữu Đ phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn anh Đỗ Việt T số tiền gốc đã vay là 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi chậm trả là 33.366.000đ (*Ba mươi ba triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*). Tổng cộng là 483.366.000đ (*Bốn trăm tám mươi ba triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Phạm Hữu Đ phải chịu 23.334.640đ (*Hai mươi ba triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm bốn mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho anh Đỗ Việt T số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000172 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Tuy An (2);
- Chi cục THADS huyện Tuy An;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Diễm Huyền